

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 4 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY



Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

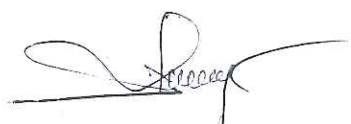
	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		247,968,404,658	165,014,122,490
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	125,023,794,190	29,272,780,764
111	01. Tiền		17,423,794,190	29,272,780,764
112	02. Các khoản tương đương tiền		107,600,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15,940,019,150	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12,642,369,150	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3,297,650,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96,435,604,050	124,761,764,032
131	01. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42,709,363,889	74,665,636,119
132	02. Trả trước cho người bán ngắn hạn		753,196,640	6,891,506,516
135	03. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50,000,000,000	-
136	04. Phải thu ngắn hạn khác	6	2,973,043,521	43,204,621,397
140	IV. Hàng tồn kho		147,073,636	59,540,000
141	01. Hàng tồn kho		147,073,636	59,540,000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,421,913,632	10,920,037,694
151	01. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2,562,800,587	2,265,836,042
152	02. Thuế GTGT được khấu trừ		7,819,212,913	8,654,201,652
153	03. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		39,900,132	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		541,991,517,207	400,678,222,091
220	II. Tài sản cố định		147,173,557,221	144,630,168,285
221	01. Tài sản cố định hữu hình	8	147,173,557,221	144,630,168,285
222	- Nguyên giá		175,383,203,122	157,937,350,824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28,209,645,901)	(13,307,182,539)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16,352,983,005	595,883,081
242	01. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16,352,983,005	595,883,081
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	322,443,702,029	197,893,377,546
251	01. Đầu tư vào công ty con		322,443,702,029	140,000,000,000
252	02. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			51,298,077,546
255	03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			6,595,300,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56,021,274,952	57,558,793,179
261	01. Chi phí trả trước dài hạn	7	56,021,274,952	57,558,793,179
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		789,959,921,865	565,692,344,581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		278,165,286,526	203,349,038,883
310	I. Nợ ngắn hạn		65,318,210,325	94,089,711,708
311	01. Phải trả người bán ngắn hạn	10	20,411,877,486	26,452,531,820
312	02. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			1,454,994
313	03. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2,105,199,195	7,559,406,967
314	04. Phải trả người lao động		5,124,434,595	11,753,063,156
315	05. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	5,215,144,737	521,657,818
318	06. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			-
319	07. Phải trả ngắn hạn khác	13	780,299,990	1,041,652,698
320	08. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31,225,353,697	44,262,543,630
321	09. Dự phòng phải trả ngắn hạn			2,201,500,000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		455,900,625	295,900,625
330	II. Nợ dài hạn		212,847,076,201	109,259,327,175
338	01. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	67,588,250,798	109,259,327,175
339	02. Trái phiếu chuyển đổi		145,258,825,403	-
400	B. NGUỒN VỐN		511,794,635,339	362,343,305,698
410	I. Vốn chủ sở hữu		511,794,635,339	362,343,305,698
411	01. Vốn góp của chủ sở hữu	15	345,000,000,000	200,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345,000,000,000	200,000,000,000
413	02. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		10,413,396,127	-
421	03. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156,381,239,212	162,343,305,698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		573,305,698	15,023,360,819
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		155,807,933,514	147,319,944,879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		789,959,921,865	565,692,344,581



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



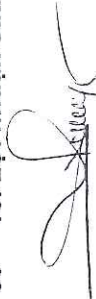


Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý IV năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	01. Doanh thu cung cấp dịch vụ	16	76,654,503,221	79,614,905,054	256,144,719,302	226,764,405,508
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	02. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		76,654,503,221	79,614,905,054	256,144,719,302	226,764,405,508
11	03. Giá vốn cung cấp dịch vụ	17	57,894,733,244	63,527,875,116	204,068,344,148	185,503,042,162
20	04. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		18,759,769,977	16,087,029,938	52,076,375,154	41,261,363,346
21	05. Doanh thu hoạt động tài chính	18	19,323,791,823	34,748,171,560	140,580,992,695	146,923,295,470
22	06. Chi phí tài chính	19	5,978,748,188	5,940,496,024	22,131,402,182	11,249,269,207
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,941,231,609	5,917,768,751	14,502,691,953	11,179,555,734
25	07. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2,405,207,218	7,068,065,140	14,295,510,981	18,446,048,714
30	09. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29,699,606,394	37,826,640,334	156,230,454,686	158,489,340,895
31	10. Thu nhập khác	21	133,257,457	490,909	270,277,653	27,984,900
32	11. Chi phí khác	22	200,087	957,391,123	587,668	4,696,339,265
40	12. Lợi nhuận khác		133,057,370	(956,900,214)	269,689,985	(4,668,354,365)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29,832,663,764	36,869,740,120	156,500,144,671	153,820,986,530
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		692,211,157	2,771,964,336	692,211,157	6,501,041,651
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29,140,452,607	34,097,775,784	155,807,933,514	147,319,944,879


 Đặng Thị Phương Nga
 Người lập


 Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



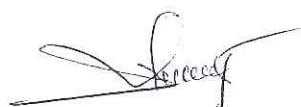
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý IV năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHÍ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	01.Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		156,500,144,671	153,820,986,530
	02. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		16,375,505,194	8,533,668,648
03	Các khoản dự phòng		(2,201,500,000)	2,201,500,000
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(140,580,992,695)	(146,948,454,991)
06	Chi phí lãi vay		16,175,782,331	11,179,555,734
07	Các khoản điều chỉnh khác		5,742,221,530	
08	03.Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52,011,161,031	28,787,255,921
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		18,597,193,997	(7,858,594,392)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(87,533,636)	(59,540,000)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(13,518,219,326)	8,677,545,790
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(232,488,150)	(47,726,895,364)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(12,642,369,150)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(11,217,030,254)	(11,046,945,782)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5,500,962,571)	(4,519,174,260)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,610,000,000)	(28,200,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25,799,751,941	(33,774,548,087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	01. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27,385,726,073)	(89,691,026,178)
22	02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	1,067,000,000
23	03. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,000,000,000)	(14,095,300,000)
24	04. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			7,500,000,000
25	05. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127,847,974,483)	(63,258,400,000)
26	06. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34,357,300,000	68,450,000,000
27	07. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160,605,928,351	95,477,969,614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,270,472,205)	5,450,243,436

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHÍ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	01. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		5,000,000,000	
33	02. Tiền thu từ đi vay		154,403,805,515	148,967,635,287
34	03. Tiền trả nợ gốc vay		(59,182,071,825)	(98,193,800,483)
36	05. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80,221,733,690	50,773,834,804
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		95,751,013,426	22,449,530,153
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	29,272,780,764	6,823,250,611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		125,023,794,190	29,272,780,764



Đặng Thị Phương Nga
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Đương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 03/12/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 345.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	807,508,621	906,719,542
Tiền gửi ngân hàng	16,616,285,569	28,366,061,222
Các khoản tương đương tiền (*)	107,600,000,000	-
	125,023,794,190	29,272,780,764

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng với tổng giá trị là 87.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,5%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 5,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3,297,650,000	3,297,650,000	-	-
Trái phiếu chuyển đổi (*)	3,297,650,000	3,297,650,000		
Đầu tư dài hạn	-	-	6,595,300,000	6,595,300,000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	6,595,300,000	6,595,300,000
	3,297,650,000	3,297,650,000	6,595,300,000	6,595,300,000

Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty				
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90,000,000,000	-	90,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	180,443,702,029	-	-	-
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	1,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ ASGU	1,000,000,000	-	-	-
	322,443,702,029	-	140,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh		-	51,298,077,546	-
	-	-	51,298,077,546	-

(*) Ngày 23/10/2018, Công ty thực hiện chuyển đổi 50% trái phiếu chuyển đổi thành 329.765 cổ phiếu. Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi). Đến ngày 31/12/2018 Công ty sở hữu 5.399.711 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng lên thành 51,52% (trong đó, tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 2,88%, tương ứng với 319.125 cổ phần).

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98.04%	98.04%
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100.00%	100.00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2018

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60.00%	60.00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	51.46%	51.52%
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38.60%	75.00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51.46%	100.00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51.46%	100.00%
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyển phát	60%	60%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	51%	51%

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	21,925,508,591		59,506,368,412	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4,676,064,783	-	5,449,209,216	-
Công ty CP ALS Đông Hà Nội	3,760,326,409	-	3,177,550,591	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	526,342,108	-	525,133,773	-
Công ty TNHH KGL Việt Nam	522,758,715	-	-	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	5,362,529,123	-	2,549,915,614	-
Chi nhánh Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ (CLC)	1,274,602,780	-	5,620,279,561	-
Công ty TNHH SamSung DISPLAY Việt Nam	4,055,243,511	-	5,856,454,204	-
Khác	1,747,641,162	-	36,327,825,453	-
Bên liên quan	20,783,855,298		15,159,267,707	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	13,437,553,698	-	8,841,195,372	-
CN Công ty CP LOGISTICS hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7,329,801,600	-	6,318,072,335	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	16,500,000	-	-	-
	42,709,363,889	-	74,665,636,119	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	2,518,956,215		23,064,869,877	-
Tạm ứng	176,159,360	-	77,745,000	-
Ký cược, ký quỹ	322,452,250	-	314,452,250	-
Phải thu khác	2,020,344,605	-	22,672,672,627	-
Bên liên quan	454,087,306		20,139,751,520	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	87,029,000	-	20,000,000,000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	24,935,654	-	49,871,310	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	-	-	89,880,210	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	9,475,235	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ ASGU	332,647,417	-	-	-
	2,973,043,521	-	43,204,621,397	-

7. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2,562,800,587	2,265,836,042
Công cụ dụng cụ	1,521,905,253	1,064,650,494
Khác	1,040,895,334	1,201,185,548
Dài hạn	56,021,274,952	57,558,793,179
Công cụ dụng cụ		24,248,013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10,823,431,190	11,064,394,826
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	45,176,200,466	46,408,278,662
Khác	21,643,296	61,871,678
	<u>58,584,075,539</u>	<u>59,824,629,221</u>

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong cho giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

MC

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây xanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	73,335,916,901	20,283,254,933	60,056,586,487	3,959,824,949	301,767,554	157,937,350,824
Tăng trong năm	44,054,545	36,600,000	17,365,197,753	-	-	17,445,852,298
Phân loại lại	(66,000,000)	-	51,389,165	14,610,835	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	73,313,971,446	20,319,854,933	77,473,173,405	3,974,435,784	301,767,554	175,383,203,122
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5,309,473,608	2,442,395,952	4,789,093,927	668,851,474	97,367,578	13,307,182,539
Khấu hao trong năm	4,125,088,650	1,666,383,007	8,386,156,281	663,272,196	61,563,228	14,902,463,362
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	9,434,562,258	4,108,778,959	13,175,250,208	1,332,123,670	158,930,806	28,209,645,901
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	68,026,443,293	17,840,858,981	55,267,492,560	3,290,973,475	204,399,976	144,630,168,285
Tại ngày 31/12/2018	63,879,409,188	16,211,075,974	64,297,923,197	2,642,312,114	142,836,748	147,173,557,221

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2018 là 16.352.983.005 VND – là giá trị công trình Nhà kho số 2 và khu điều hành khai thác mở rộng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	18,557,763,578	18,557,763,578	23,662,616,388	23,662,616,388
Công ty CP xây dựng 105	-	-	6,391,150,736	6,391,150,736
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5,661,813,598	5,661,813,598	3,228,514,851	3,228,514,851
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2,020,246,614	2,020,246,614	2,136,506,330	2,136,506,330
Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ	1,550,694,451	1,550,694,451	2,188,612,253	2,188,612,253
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	464,112,347	464,112,347	462,852,627	462,852,627
Công ty TNHH Vận tải Nội Bài	1,958,735,565	1,958,735,565	361,929,815	361,929,815
Công ty CP Thương mại và xây dựng Quế Dương	753,642,697	753,642,697	-	-
Công ty TNHH Phát Vận Lợi	887,873,120	887,873,120	481,457,300	481,457,300
Công ty CP đầu tư và dịch vụ Kho vận Thế Kỳ	811,019,358	811,019,358	585,625,807	585,625,807
Công ty CP đầu tư Tuệ Minh	814,709,677	814,709,677	814,709,677	814,709,677
Khác	3,634,916,151	3,634,916,151	7,011,256,992	7,011,256,992
Bên liên quan	1,854,113,908	1,854,113,908	2,789,915,432	2,789,915,432
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1,509,200,000	1,509,200,000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1,828,563,908	1,828,563,908	1,280,715,432	1,280,715,432
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	25,550,000	25,550,000	-	-
	20,411,877,486	20,411,877,486	26,452,531,820	26,452,531,820

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,992,595,850	-	1,158,925,734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,500,962,571	-	692,211,157
Thuế thu nhập cá nhân	-	65,848,546	39,900,132	254,062,304
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	-	7,559,406,967	39,900,132	2,105,199,195

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lãi vay trích trước	173,211,878	211,720,075
Lãi trái phiếu chuyển đổi	4,997,260,274	-
Khác	44,672,585	309,937,743
	-	-
	<u>5,215,144,737</u>	<u>521,657,818</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	323,584,494	233,081,513
Bảo hiểm xã hội	97,327,519	216,000
Ký quỹ, ký cược	200,000,000	692,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	159,387,977	116,355,185
	-	-
	<u>780,299,990</u>	<u>1,041,652,698</u>

14. Các khoản vay và nợ

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	16,031,740,722	16,031,740,722	-	16,031,740,722	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	16,031,740,722	16,031,740,722		16,031,740,722		
Vay dài hạn đến hạn trả	28,230,802,908	28,230,802,908	39,968,095,892	36,973,545,103	31,225,353,697	31,225,353,697
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	25,352,724,908	25,352,724,908	37,090,017,892	31,217,389,103	31,225,353,697	31,225,353,697
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	2,878,078,000	2,878,078,000	2,878,078,000	5,756,156,000	-	-
	44,262,543,630	44,262,543,630	39,968,095,892	53,005,285,825	31,225,353,697	31,225,353,697
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	100,204,463,175	100,204,463,175	4,473,805,515	37,090,017,892	67,588,250,798	67,588,250,798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	9,054,864,000	9,054,864,000	-	9,054,864,000	-	-
	109,259,327,175	109,259,327,175	4,473,805,515	46,144,881,892	67,588,250,798	67,588,250,798
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	28,230,802,908	28,230,802,908			31,225,353,697	31,225,353,697
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	109,259,327,175	109,259,327,175			67,588,250,798	67,588,250,798

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	160,000,000,000	-	55,223,360,819	215,223,360,819
Lợi nhuận năm trước	-	-	147,319,944,879	147,319,944,879
Tăng vốn	40,000,000,000	-	(40,000,000,000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	200,000,000,000	-	162,343,305,698	362,343,305,698
Tại ngày 01/01/2018	200,000,000,000	-	162,343,305,698	362,343,305,698
Lợi nhuận kỳ này	-	-	155,807,933,514	155,807,933,514
Tăng vốn (*)	145,000,000,000	-	(140,000,000,000)	5,000,000,000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(21,770,000,000)	(21,770,000,000)
Tăng khác	-	10,413,396,127	-	10,413,396,127
Tại ngày 31/12/2018	345,000,000,000	10,413,396,127	156,381,239,212	511,794,635,339

(*) Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận cho cổ đông hiện hữu theo quyết định số 06/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 23/01/2018 - tổng số tiền là 140.000.000.000 đồng;

Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) theo quyết định số 09/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 06/02/2018 - tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng.

(**) Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 theo QĐ số 08/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 05/02/2018 - tổng số tiền là 20.000.000.000 đồng; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 300.000.000 đồng và trích Quỹ thưởng Ban điều hành số tiền là 1.470.000.000 đồng theo NQ số 02/2018/NQ-ĐHCB/ASG ngày 05/03/2018.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2018	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Logistics Hàng không	20,024,000,000	5.8%	9,720,000,000	4.9%
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	4,131,000,000	1.2%	2,430,000,000	1.2%
Công ty CP Giao nhận và kho vận Quốc tế	48,740,000,000	14.1%		
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Long Thành	32,038,700,000	9.3%		
Các cổ đông khác	240,066,300,000	69.6%	187,850,000,000	93.9%
	345,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 4	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	160,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	145,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	345,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ.		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	161,770,000,000	40,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ.		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	161,770,000,000	40,200,000,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,500,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	34,500,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,500,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,500,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	81,955,892,881	73,296,198,012
- Dịch vụ vận tải	154,500,668,950	137,932,577,274
- Dịch vụ kho bãi	19,688,157,471	15,145,630,222
Doanh thu khác		390,000,000
	256,144,719,302	226,764,405,508

17. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	76,328,017,729	66,704,054,053
- Dịch vụ vận tải	111,499,446,621	105,722,081,296
- Dịch vụ kho bãi	16,240,879,798	13,076,906,813
	204,068,344,148	185,503,042,162

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,246,332,118	260,840,614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133,095,784,233	110,217,129,000
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	129,611,621,233	105,000,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	3,484,163,000	1,797,129,000
- Công ty CP Logistics Hàng Không	-	3,420,000,000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	36,395,454,546
Lãi trái phiếu chuyển đổi	238,876,344	49,871,310
	140,580,992,695	146,923,295,470

19. Chi phí tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,178,522,057	11,179,555,734
Lãi trái phiếu phải trả	4,997,260,274	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	5,698,515,444	-
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	111,580,140	16,986,200
Chi phí thẩm định giá cổ phần	81,818,181	52,727,273
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	43,706,086	
Khác	20,000,000	
	22,131,402,182	11,249,269,207

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9,756,397,249	7,199,419,397
Chi phí đồ dùng văn phòng	858,387,385	732,033,393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,240,283,834	759,837,771
Thuế phí và lệ phí	17,888,886	28,569,709
Chi phí dự phòng	(5,056,387,769)	3,795,842,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,985,875,285	3,762,421,077
Chi phí bằng tiền khác	3,493,066,111	2,167,925,046
	14,295,510,981	18,446,048,714

21. Thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	25,159,521
Thu phạt hợp đồng	132,402,000	-
Thu nhập khác	137,875,653	2,825,379
	270,277,653	27,984,900

22. Chi phí khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	587,668	4,696,339,265
	587,668	4,696,339,265

23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	156,500,144,671	153,820,986,530
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	20,486,600,587	14,855,535,229
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)	626,604,295	931,698,637
- Hoạt động không ưu đãi	135,386,939,789	138,033,752,664
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>637,286,580</i>	<i>3,896,640,749</i>
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>133,095,784,233</i>	<i>110,217,129,000</i>
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	626,604,295	931,698,637
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	2,928,442,136	31,713,264,413
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	106,522,730	158,388,768
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	585,688,427	6,342,652,883
Chi phí thuế TNDN hiện hành	692,211,157	6,501,041,651
Điều chỉnh		
Thuế thu nhập hiện hành	692,211,157	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	692,211,157	6,501,041,651

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,927,375,679	9,352,106,347
Chi phí nhân công	43,951,070,844	34,919,763,540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,902,463,362	8,533,668,648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,982,556,634	140,342,051,909
Chi phí khác bằng tiền	6,600,388,610	10,801,500,432
	218,363,855,129	203,949,090,876

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho bãi	Bán hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81,955,892,881	154,500,668,950	19,688,157,471		256,144,719,302
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	81,955,892,881	154,500,668,950	19,688,157,471		256,144,719,302
Giá vốn bộ phận	76,328,017,729	111,499,446,621	16,240,879,798		204,068,344,148
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5,627,875,152	43,001,222,329	3,447,277,673		52,076,375,154
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(14,295,510,981)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					37,780,864,173
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	140,580,992,695
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(22,131,402,182)
Thu nhập khác	-	-	-	-	270,277,653
Chi phí khác	-	-	-	-	(587,668)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(692,211,157)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					155,807,933,514

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73,296,198,012	137,932,577,274	15,145,630,222	390,000,000	226,764,405,508
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	73,296,198,012	137,932,577,274	15,145,630,222	390,000,000	226,764,405,508
Giá vốn bộ phận	66,704,054,053	105,722,081,296	13,076,906,813		185,503,042,162
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6,592,143,959	32,210,495,978	2,068,723,409	390,000,000	41,261,363,346
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(18,446,048,714)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	22,815,314,632
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	146,923,295,470
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(11,249,269,207)
Thu nhập khác	-	-	-	-	27,984,900
Chi phí khác	-	-	-	-	(4,696,339,265)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(6,501,041,651)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	147,319,944,879

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ		138.059.443.947	110.966.578.667
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	112.208.627.925	103.520.279.667
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	7.886.415
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	25.850.816.022	7.438.412.585
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	27.500.000	-
Mua dịch vụ		16.375.564.665	13.470.162.772
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	16.180.130.049	13.314.962.772
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	76.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	195.434.616	79.200.000
Được trả hộ tiền điện		35.816.256	42.780.150
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	35.816.256	42.780.150
Thu hộ tiền vé sân đỗ		595.512.000	445.479.252
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	595.512.000	445.479.252
Mua công cụ dụng cụ		-	14.000.000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	14.000.000
Mua tài sản cố định		12.697.597.752	1.960.000.000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	12.697.597.752	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	1.960.000.000
Thanh lý tài sản		-	1.067.000.000
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	1.067.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức		153.095.784.233	106.797.129.000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	149.611.621.233	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	3.484.163.000	1.797.129.000
Nhận hoàn trả gốc vay		-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	7.500.000.000
Lãi vay phải trả		-	2.823.333.333
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	2.823.333.333
Lãi cho vay		-	88.958.333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	88.958.333
Mua trái phiếu chuyển đổi		-	6.595.300.000
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	-	6.595.300.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi		238.876.344	49.871.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	238.876.344	49.871.310

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		20.783.855.298	15.159.267.707
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	13.437.553.698	8.841.195.372
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	7.329.801.600	6.318.072.335
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	16.500.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		1.854.113.908	2.794.915.432
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	1.828.563.908	1.280.715.432
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	1.509.200.000
Công ty Cổ phần Logistic Hàng không	Cổ đông lớn	25.550.000	5.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		454.087.306	20.139.751.520
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	87.029.000	20.089.880.210
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	24.935.654	49.871.310
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	9.475.235	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	332.647.417	-

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2018.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 01 năm 2019.



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

